

90 ĐOẠN HỘI THOẠI TIẾNG ANH HÀNG NGÀY – P3

TiengAnhABC.net

Article #61	Afraid of Flying	2
Article #62	A Plane Reservation.....	3
Article #63	Getting Together	3
Article #64	How's Your New Job Going?.....	4
Article #65	We Eat a Lot.....	5
Article #66	I'll Take You.....	7
Article #67	We Must be Out of Them	8
Article #68	Doctor's Appointment	9
Article #69	Traffic Rules (2).....	10
Article #70	Eating out	11
Article #71	To Buy a Bus Ticket	11
Article #72	On the Phone	13
Article #73	Operating Room	14
Article #74	A Car Loan	15
Article #75	A Cashier	16
Article #76	Settling Down	17
Article #77	Will You Get Some Bread For Me?	18
Article #78	Buying a Present - In a Jeweller's shop.....	19
Article #79	Buying a Present - In a Toy Shop.....	19
Article #80	Making a Reservation.....	21
Article #81	Ready to Go	22
Article #82	An Interesting Movie.....	23
Article #83	In the Bus	24
Article #84	A New Job.....	25
Article #85	A Date (2).....	26
Article #86	Smoking	28
Article #87	A Death	29
Article #88	A Birth	30
Article #89	A Coincidence	31
Article #90	How have you been?.....	32

Article #61 Afraid of Flying

Bert: Where is your meeting?

Buổi họp của bạn ở đâu?

Linda: In Dallas, Texas.

Ở Dallas, Texas

Bert: How are you going?

Bạn đến đó bằng cách nào?

Linda: By plane.

Máy bay

Bert: Do you like to fly?

Bạn thích đi máy bay chứ?

Linda: Sure. It's fast and comfortable.

Chắc chắn rồi. Đi máy bay nhanh và thoải mái

Bert: I'm afraid of flying.

Tôi sợ đi máy bay

Linda: That's silly. Flying is very safe.

Điều đó thật ngớ ngẩn, đi máy bay rất an toàn

Bert: Maybe, but I don't feel safe in a plane.

Có lẽ, nhưng tôi không cảm thấy an toàn trên máy bay

Linda: I understand. A lot of people feel that way.

Tôi hiểu. Nhiều người cũng cảm thấy điều đó

Article #62 A Plane Reservation

Henry: I'd like to reconfirm my plane reservation.

Tôi muốn xác nhận lại chỗ đặt máy bay của mình

Miss Lester: What flight are you taking?

Ông đi máy bay nào?

Henry: Flight 207.

Chuyến 207

Miss Lester: And your name, please?

Tên của ông là gì?

Henry: Henry Chandler.

Henny Chandler

Miss Lester: Yes, sir. You're booked on Flight 207. Please check in at the airport an hour before flight time.

Vâng, thưa ông. Ông đã đặt vé máy bay trên chuyến 207. Vui lòng làm thủ tục check in ở sân bay trước giờ bay một giờ

Henry: Thank you.

Cảm ơn

Article #63 Getting Together

Walter: Are you free Friday night?

Tối thứ 6 em rảnh chứ?

Rebecca: I might not be in town. I'm not sure yet. A friend suggested I go to Vancouver.

Em có thể không ở trong thị trấn. Em không chắc nữa. Bạn của em gợi ý cho em đến Vancouver

Walter: Well, a few of us are getting together, and I thought you might want to come, too.

Ồ, chúng ta có một vài người đang ở bên nhau, và anh cũng nghĩ em cũng muốn đến.

Rebecca: What are you thinking of doing?

Anh nghĩ sẽ làm gì?

Walter: We're not sure yet. We might go to a bar, but we'll probably go see A. I.

Không chắc nữa. Có thể đi bar, nhưng đi gặp A.I

Rebecca: Oh, I haven't seen yet.

Ồ, em chưa gặp bao giờ

Walter: Well, come then.

Vậy chúng ta đến nhé

Rebecca: Sure, if I'm in town. I'll call you and let you know.

Chắc chắn, nếu em ở thị trấn. Em sẽ gọi và cho anh biết

Article #64 How's Your New Job Going?

Mr Adams: Oh, Miss Wallace! Long time no see.

Ồ, cô Wallace! Lâu rồi không gặp

Miss Wallace: How are you?

Anh khỏe không?

Mr Adams: Good. Thank you. How's your new job?

Cũng tốt. Cảm ơn. Công việc mới của cô sao rồi?

Miss Wallace: I started working today.

Tôi bắt đầu làm việc hôm nay

Mr Adams: How does it seem so far?

Đi làm có xa không?

Miss Wallace: It's demanding, but I'm happy to be working.

Cũng xa, nhưng tôi rất vui khi được làm việc

Mr Adams: What's your boss like?

Ông chủ bạn thế nào?

Miss Wallace: He appears to be very thoughtful and kind, but they all do at first. I guess we will have to see.

Ông ấy rất chu đáo và tử tế, nhưng lúc đầu ai cũng thế mà. Chúng ta phải chờ xem

Mr. Adams: Well, I wish you the best of luck.

Ồ, tôi mong bạn sẽ gặp may mắn

Miss Wallace: Thanks, take care.

Cảm ơn

Article #65 We Eat a Lot

Mario: Did you see my car keys?

Em có thấy cái chìa khóa của anh không?

Eva: They're on top of the TV.

Chúng ở trên TV đó

Mario: You're right. Thanks!

Đúng rồi. Cảm ơn em!

Eva: Where are you going?

Anh đi đâu đấy?

Mario: To the supermarket.

Anh đi siêu thị

Eva: Again?

Nữa hả?

Mario: Yes, we eat a lot.

Ừ, chúng ta ăn nhiều mà

Eva: Do you want me to go with you?

Anh có muốn em đi cùng không?

Mario: Sure, if you can.

Chắc chắn rồi, nếu em có thể

Eva: Good. The packages will be heavy.

Được. Đồ đạc sẽ nặng lắm

Mario: There is a new health store right up the road; maybe since you guys eat a lot you should try and eat more healthily.

Có một cửa hàng chăm sóc sức khỏe ở bên kia đường. Vì chúng ta ăn nhiều, chúng ta nên thử qua đó và ăn lành mạnh hơn

Eva: Maybe you're right; we have all put on a little weight.

Có lẽ anh nói đúng. Chúng ta đều tăng cân

Article #66 I'll Take You

George: Diana!

Diana

Diana: Oh, George...hi, how are you? Listen, I'm in a terrible hurry. The bank closes in twenty minutes.

Ồ, George...xin chào, anh khỏe không? Nghe này, tôi đang đói lắm. Ngân hàng sẽ đóng cửa trong 20 phút

George: Is your bank near here?

Ngân hàng của cô gần đây chứ?

Diana: Yes, it's only four blocks away--on Vine Street.

Vâng, chỉ còn cách đó 4 dãy nhà – trên đường Vine

George: Well, get in. I'll take you.

Ồ, vào xe đi. Tôi sẽ chở cô.

Diana: Are you sure? It's not out of your way?

Anh chắc chứ. Đó có phải đường anh đi không?

George: No, not at all.

Không hẳn

Diana: This is so nice of you, George. Thank you.

Anh thật là dễ thương, George. Cảm ơn

George: You're welcome.

Không có chi

Article #67 We Must be Out of Them

David: Hi! Sorry I'm late. I missed the bus.

Xin chào! Xin lỗi tôi đến trễ. Tôi bị lỡ xe bus

Edie: Oh, that's O. K. I had time to clean up before you come.

Ồ, không sao. Tôi có thời gian để dọn dẹp trước khi anh đến

David: You don't look very good.

Trong cô không được khỏe

Edie: I must be getting a cold. I've been sneezing all day. A-A-ATCHOO!

Tôi bị cảm rồi. Tôi hắt xì cả ngày

David: Bless you.

Chúa phù hộ cho cô

Edie: Thank you.

Cảm ơn

David: You must be getting a cold. Why don't you go lie down? I'll bring you some aspirin.

Cô bị cảm lạnh rồi đó. Vì sao cô không nằm nghỉ? Để tôi lấy aspirin cho cô

David: I don't see any aspirin in the medicine cabinet.

Tôi không thấy viên aspirin nào trong tủ thuốc cả

Edie: We must be out of them.

Chúng ta hết thuốc aspirin rồi

David: I'll go to the drugstore. Is there anything else we need?

Tôi sẽ đến tiệm thuốc. Có cần mua thêm gì không?

Edie: Could you get some...ATCHOO...

Anh có thể mua thêm ít... hắt xì ...

David: I don't know if they sell ATCHOO there, but I'll check!

Tôi không biết họ có bán "hắt xì" ở đó không, để tôi kiểm tra xem

Article #68 Doctor's Appointment

Patricia: When can I see Dr. Know?

Khi nào tôi có thể gặp bác sĩ Know

Nurse: He won't be free until tomorrow.

Ông ấy sẽ không rảnh cho đến ngày mai

Patricia: Can I make an appointment?

Tôi có thể đặt hẹn không?

Nurse: Sure. How about tomorrow at ten o'clock?

Chắc chắn rồi. Ngày mai lúc 10 giờ được không?

Patricia: Can you make it at nine?

Cô có thể cho cuộc hẹn lúc 9 giờ không?

Nurse: I check to see if he's available. I'm sorry but he's tied up until ten o'clock.

Để tôi kiểm tra xem ông ấy có rảnh không. Tôi xin lỗi nhưng ông ấy bận đến 10 giờ lận

Patricia: Well, can't you squeeze me in, somehow?

Vâng, cô có thể giúp tôi không, bằng cách nào đó?

Nurse: I'm afraid not. How about after lunch?

Tôi e rằng không thể. Còn sau bữa trưa thì sao?

Patricia: Will one o'clock be all right?

1 giờ chiều được chứ?

Nurse: That's perfect. Thank you.

Tuyệt! Cảm ơn

Article #69 Traffic Rules (2)

Police Officer: Excuse me. May I see your licence?

Xin lỗi. Tôi có thể xem bằng lái của bà không?

Kay: I'm afraid I've left it at home.

Tôi e rằng tôi bỏ quên ở nhà rồi

P.O.: In that case, you'll have to take it to the police station within five days.

Trong trường hợp này, bà phải mang nó đến trạm cảnh sát trong vòng 5 ngày

Kay: But...but why?

Nhưng...nhưng tại sao?

P.O.: You were speeding, ma'am.

Bà chạy quá tốc độ

Kay: But I was only doing 75!

Nhưng tôi chỉ chạy 75km/h thôi mà

P.O.: There's a 70km/h speed limit on this road, ma'am.

70km/h là tốc độ tối đa trên đường này thưa bà

Kay: Is there? I didn't see the sign...

Vậy sao? Tôi không thấy biển báo

P.O.: Well, ma'am. We've been following you.

Vâng, thưa bà. Chúng tôi đã theo sau bà

Kay: So you were doing 75, too.

Và anh cũng chạy 75km/h

P.O.: No, ma'am. We were doing 90km/h... and we couldn't catch you!

Không, thưa bà. Chúng tôi chạy 90km/h...và chúng tôi không thể bắt kịp bà

Article #70 Eating out

Louis: Waiter! Could we have the bill, please?

Phục vụ! Vui lòng cho tôi hóa đơn thanh toán nhé?

Waiter: Can I put it all on one bill?

Tôi có thể tính thành 1 hóa đơn không?

Louise: No, we'd prefer separate checks

Không, chúng tôi muốn thanh toán riêng

Waiter: Your bill's eighteen dollars.

Hóa đơn của bà là 18 đô

Louise: That seems expensive. Would you check it again please?

Có vẻ mắc quá. Anh có thể kiểm tra lại không?

Waiter: Sorry, ma'am. This is your friend's bill. Here is yours; it's twenty-four dollars and sixteen cents!

Xin lỗi, thưa bà. Đây là hóa đơn của bạn bà. Đây là của bà. 24 đô, 16 cent

Article #71 To Buy a Bus Ticket

Raymond: Excuse me...

Xin lỗi...

Teller: Yes. Can I help you?

Vâng, tôi có thể giúp gì cho bạn?

Raymond: Yes, I'd like some information about buses please.

Vâng, tôi muốn một vài thông tin về xe buýt

Teller: Where to?

Đến đâu ạ?

Raymond: ... to Toronto...

...đến Toronto

Teller: When?

Khi nào?

Raymond: This Saturday.

Thứ 7 tuần này

Teller: Morning or afternoon?

Sáng hay chiều vậy ạ?

Raymond: In the afternoon. About three o'clock.

Buổi chiều, khoảng 3 giờ

Teller: There's one at 3:20.

Có một chuyến lúc 3h20 đó ạ

Raymond: Thank you that sounds perfect. I'll take it!

Nghe tuyệt đó. Tôi đi chuyển xe đó

Article #72 On the Phone

Miss Wallace: Good morning, Scott and Smith Law Office. May I help you?

Chào buổi sáng, đây là văn phòng luật Scott and Smith. Tôi có thể giúp gì cho bạn?

Nick: Yes. May I speak to David Waller, please?

Vâng. Tôi có thể nói chuyện với David Waller không?

Miss Wallace: I'm sorry, he isn't here yet. May I take a message?

Xin lỗi, ông ấy không có ở đây. Tôi có thể nhận lời nhắn không?

Nick: Yes. Could you ask him to call Marjorie Vale?

Vâng. Cô có thể nói anh ấy gọi cho Marjorie Vale không?

Miss Wallace: How do you spell your last name?

Anh có thể đánh vần họ của anh không ạ?

Nick: V-A-L-E.

V-A-L-E

Miss Wallace: What's your phone number? Or does Mr. Waller have it?

Số của anh là gì? Ông Waller có nó chứ?

Nick: Uh, no, he doesn't. It's 680-5290.

Uh, không, ông ấy không có. Nó là 680-5290

Miss Wallace: I'm sorry, could you repeat that?

Tôi xin lỗi, anh có thể nói lại được không?

Nick: 680-5290.

680-5290

Miss Wallace: I'll give him the message.

Tôi sẽ đưa lời nhắn cho ông ấy

Nick: Thank you.

Cảm ơn

Miss Wallace: You're welcome.

Không có chi

Article #73 Operating Room

Doctor: Mrs, Martin? I'm Dr. Thomas.

Bà Martin phải không? Tôi là bác sĩ Thomas

Mrs. Martin: Oh, doctor, how is he?

Ồ, bác sĩ, anh ấy sao rồi?

Doctor: Well, I'm afraid we'll have to operate.

Vâng, tôi e rằng chúng tôi phải làm phẫu thuật

Mrs. Martin: Oh, no! He's always been afraid of operations.

Ôi không! Anh ấy luôn sợ phẫu thuật

Doctor: Don't worry. If we operate now, he'll be all right.

Đừng lo lắng. Nếu chúng tôi phẫu thuật bây giờ, anh ấy sẽ ổn

Mrs. Martin: Oh, doctor, do you really have to?

Ồi, bác sĩ, có nhất định phải mổ không?

Doctor: I'm afraid so. He's lost a lot of blood. If we don't operate, he'll die!

Tôi e rằng phải vậy. Anh ấy mất nhiều máu quá. Nếu chúng tôi không phẫu thuật, anh ấy sẽ chết

Mrs. Martin: Oh, please just do whatever you have to.

Ôi, làm ơn hãy làm những gì bác sĩ phải làm

Article #74 A Car Loan

Lynn: I want to go to the bank this afternoon.

Em muốn đi ngân hàng chiều nay

Andy: I'll drive you there.

Anh sẽ đưa em đi

Lynn: Thanks. I'm going to apply for a loan.

Cảm ơn. Em sẽ đi vay tiền

Andy: Why do you need a loan?

Tại sao em phải vay tiền?

Lynn: I have to buy a new car.

Em phải mua cái xe mới

Andy: What's wrong with your car?

Xe của em bị gì à?

Lynn: It won't start, and it's ten years old.

Nó không khởi động được, và nó đã 10 năm rồi

Andy: How much will a new car cost?

Cái xe mới giá bao nhiêu?

Lynn: About fifteen thousand dollars.

Khoảng 15 ngàn đô

Andy: Wow! That's a lot of money.

Wow! Nhiều tiền quá

Lynn: I know. That's why I need a loan.

Em biết. Đó là lý do tại sao em cần một khoản vay

Article #75 A Cashier

Brenda: What kind of work do you do?

Bạn làm nghề gì?

Ralph: I'm a cashier at a supermarket.

Tôi làm thu ngân ở siêu thị

Brenda: Do you like your job?

Bạn thích công việc của mình chứ?

Ralph: No, it's not very interesting.

Không, nó không thú vị

Brenda: And you don't make much money.

Và bạn không làm ra nhiều tiền

Ralph: That's right. I make very little.

Đúng rồi. Tôi làm ra rất ít

Brenda: I think you should look for another job.

Tôi nghĩ bạn nên tìm công việc khác

Ralph: I am, but it's not easy to find one.

Tôi có tìm, nhưng thật không dễ tìm việc mới

Brenda: Keep looking! You'll get one.

Cứ tìm đi! Bạn sẽ tìm được việc

Ralph: Thanks. I hope you're right.

Cảm ơn. Tôi hi vọng là bạn đúng

Article #76 Settling Down

Mrs Bates: How are you settling in?

Chỗ ở của bạn sao rồi?

Neal: Oh, we're still in a bit of a mess, but Lisa seems to like it here.

Ồ, chúng tôi vẫn còn chút lộn xộn, nhưng Lisa dường như thích ở đây

Mrs Bates: That's good. Is there a garden for her to play in?

Điều đó thật tuyệt. Có khu vườn cho con bé chơi không?

Neal: Yes, it's not very big, but we've got a small swimming pool.

Vâng, nó không rộng lắm, nhưng chúng tôi có cái hồ bơi nhỏ

Mrs Bates: Have you found a school for Jerry?

Bạn tìm được trường cho Jerry chưa?

Neal: Yes, there's one near here. It takes only 5 minutes by car.

Vâng, có một trường gần đây. Chỉ mất 5 phút đi xe hơi

Mrs Bates: That's good. So you like it there, do you, Neal?

Tuyệt đó. Vì thế bạn thích ở đây, phải không Neal?

Neal: Yes, this is a very good place for my children.

Vâng, đây là nơi rất tốt cho con của tôi

Article #77 Will You Get Some Bread For Me?

Edna: Is there a bakery near here?

Có tiệm bánh nào gần đây không?

Alex: Yes, you can get there in five minutes.

Có, bạn có thể đến đó trong 5 phút

Edna: That's good. I don't have much time.

Tuyệt đó. Tôi không có nhiều thời gian

Alex: Why are you going to the bakery?

Vì sao bạn đến tiệm bánh?

Edna: To buy birthday cake.

Để mua bánh sinh nhật

Alex: Whose birthday is it?

Sinh nhật ai thế?

Edna: My daughter's. She's ten.

Con gái tôi. Con bé đã lên mười tuổi

Alex: That's nice. Will you get some bread for me?

Thật tuyệt. Bạn sẽ mua ít bánh mì cho tôi chứ?

Edna: Sure, do you want anything else?

Chắc chắn rồi, bạn muốn mua gì nữa không?

Alex: No, thanks. I'll pay you when you get back.

Không, cảm ơn. Khi bạn về tôi sẽ trả tiền nhé.

Article #78 Buying a Present - In a Jeweller's shop

Robert: I'm trying to find a wedding anniversary present for my wife.

Tôi đang cố tìm món quà kỉ niệm ngày cưới cho vợ tôi

Assistant: Yes, sir. What exactly are you looking for?

Vâng, thưa ông. Chính xác là ông tìm món quà gì ạ?

Robert: I'm not sure, really. Perhaps you can help me.

Thật sự tôi không chắc nữa. Có lẽ anh sẽ giúp được tôi

Assistant: Right...I'll show you some pendants.

Đúng rồi...Tôi sẽ cho ông xem vài cái mặt dây chuyền

Robert: No, I bought a pendant for her birthday.

Không, tôi không mua mặt dây chuyền cho sinh nhật của cô ấy

Assistant: Maybe a necklace, then. These necklaces are made of gold.

Có thể là chuỗi hạt. Những chuỗi hạt này làm từ vàng

Robert: Yes...I like this one. What's the stone?

Vâng...tôi thích cái này. Loại đá gì vậy?

Assistant: It's a ruby, sir...and it's only \$1200!

Đá ruby, thưa ông...và giá của nó chỉ 1200 đô

Robert: Ah...well, perhaps you could show me some bracelets, then.

À...vâng, bạn có thể cho tôi xem một vài cái vòng tay không?

Article #79 Buying a Present - In a Toy Shop

Mrs Bays: Good morning. Perhaps you can advise me...

Chào buổi sáng. Cô cho tôi lời khuyên nhé...

Assistant: Yes, ma'am.

Vâng, thưa bà

Mrs Bays: I'm looking for a toy...for my niece.

Tôi tìm một món đồ chơi, cho cháu gái

Assistant: Oh, yes...how old is she?

Ồ, vâng...cô bé bao nhiêu tuổi ạ?

Mrs Bays: She'll be seven years old on Sunday.

Con bé sẽ được 7 tuổi vào chủ nhật

Assistant: Skateboards are still very popular.

Ván trượt rất là phổ biến đấy ạ

Mrs Bays: Hmm, I don't want her to hurt herself.

Hmm, tôi không muốn con bé tự làm mình bị thương

Assistant: What about a Barbie Doll set?

Còn bộ búp bê Barbie thì sao ạ?

Mrs Bays: I don't think so. She has many Barbie Dolls. Have you got anything educational? You see she's a very intelligent girl.

Tôi không nghĩ vậy. Con bé có nhiều búp bê Barbie rồi. Cô có đồ chơi giáo dục không? Con bé là thông minh lắm.

Assistant: I've got the perfect thing! A do-it-yourself kit where you can build your own Barbie Doll who rides a skateboard!

Tôi có đồ chơi rất tuyệt. Bộ đồ chơi mà bà có thể tự làm, búp bê Barbie chơi trượt ván

Article #80 Making a Reservation

Peter: Can I get some tickets for plays?

Tôi có thể mua ít vé xem kịch không?

Teller: Yes. Is there a specific play that you want to see?

Vâng. Cụ thể quý khách muốn xem vở kịch nào ạ?

Peter: What plays are on tonight?

Tối nay có những vở kịch nào?

Teller: Cats. But it's sold out.

Những con mèo. Nhưng hết vé rồi

Peter: Are there any seats left for tomorrow night?

Còn vé nào vào tối ngày mai không?

Teller: Yes. How many tickets do you want?

Vâng. Quý khách muốn bao nhiêu vé ạ?

Peter: Two, please.

2 vé

Teller: Where would you like to sit?

Quý khách muốn ngồi ở đâu?

Peter: I'm not sure.

Tôi không chắc nữa

Teller: Well, here's a seating plan of the concert hall.

Vâng, đây là loại ghế của phòng hòa nhạc

Peter: How much is it in the middle section?

Ghế ngồi ở giữa giá bao nhiêu?

Teller: \$50.

50 đô

Peter: \$50! That's a little too expensive for us. How much is it in the back?

50 đô! Khá là mắc. Ghế ngồi đằng sau giá bao nhiêu?

Teller: \$35.

35 đô

Peter: That's fine. What time does the play start?

Được đó. Khi nào vở kịch bắt đầu

Teller: At 7:00.

7 giờ

Peter: What time will the play be over?

Khi nào thì vở kịch xong nhỉ?

Teller: At 9:30.

9h30

Article #81 Ready to Go

Sidney: Are you ready?

Em đã sẵn sàng chưa?

Deborah: Grace is still in her room.

Grace vẫn còn ở trong phòng

Sidney: She needs to rush. We don't have enough time.

Con bé phải nhanh lên. Chúng ta không đủ thời gian

Deborah: What time does the movie begin?

Khi nào bộ phim bắt đầu?

Sidney: It starts at seven thirty.

7h30 bắt đầu

Deborah: What's the time now?

Giờ là mấy giờ rồi anh?

Sidney: About seven ten.

Khoảng 7h10

Deborah: There's no hurry. It only takes ten minutes by car to get there.

Vậy không cần vội. Chỉ mất 10 phút để đến đó thôi mà

Sidney: I know, but there aren't enough parking spaces around the theatre.

Anh biết, nhưng xung quanh rạp chiếu phim không có đủ chỗ đậu xe

Deborah: Well, I'd better tell Grace to hurry up. She can take hours to get ready.

Vâng, em sẽ nói Grace nhanh lên. Con bé có thể mất nhiều giờ để chuẩn bị

Article #82 An Interesting Movie

Edith: I thought that movie was terrific, didn't you?

Tôi nghĩ đó là một bộ phim tuyệt vời, phải không?

Martin: I don't know. It didn't seem to have any meaning.

Tôi không biết. Nó dường như không có ý nghĩa gì

Edith: Come on. It seems that you expect intellectual stimulation from every movie.

Thôi nào. Bạn cứ mong đợi sự kích thích trí tuệ từ mọi bộ phim

Marin: I just think that a good movie should have a central theme at least.

Tôi chỉ nghĩ là bộ phim hay phải có ít nhất một chủ đề trọng tâm

Edith: Yes. But it doesn't hurt you to watch a funny movie once in a while. Relax and enjoy it!

Vâng. Bữa nào xem phim hài, bạn khỏi phải thắc mắc. Thư giãn và thưởng thức nó đi

Martin: You're right. I'm too serious sometimes.

Bạn đúng đó. Đôi khi tôi quá nghiêm trọng

Article #83 In the Bus

Raymond: I see you're reading Harry Potter. How do you like it?

Tôi thấy bạn đang đọc sách Harry Potter. Bạn thích nó như thế nào?

Victoria: I can't put it down. Have you read it?

Tôi không thể bỏ nó xuống? Bạn có đọc không?

Raymond: Yes. In fact, I just finished it. The ending's great...

Có .Thực sự là tôi vừa đọc xong. Phần kết tuyệt lắm...

Victoria: Don't tell me! I only have fifty pages to go.

Đừng nói tôi chứ! Tôi chỉ còn 50 trang nữa thôi

Raymond: OK, I won't tell you who dies.

Được rồi. Tôi sẽ không nói với bạn ai chết

Victoria: DON'T TELL ME ANYTHING!

Đừng nói với tôi gì cả!

Raymond: OK, but I'm biting my tongue.

Được, nhưng tôi đang cố ngậm miệng lại đây

Victoria: Good, bite hard!

Tốt đó

Raymond: Such a shame though.

Xấu hổ ghê nhưng tôi phải nói

Victoria: What is?

Cái gì?

Raymond: That Harry dies.

Rằng Harry chết

Victoria: AHHHHH!!!

AHHHHHH

Article #84 A New Job

Miss Wallace: Mr. Adams, have you seen this ad in the Recruit News?

Ông Adams, ông thấy quảng cáo này trong tin tuyển dụng chưa?

Mr. Adams: Yes, I saw it, but I'm not interested in finding a new job. I've been here since I graduated from my university. I like working here.

Vâng, tôi thấy rồi, nhưng tôi không thích tìm việc mới. Tôi làm ở đây từ lúc tôi tốt nghiệp đại học. Tôi thích làm việc ở đây

Miss Wallace: Really? I've only been here for one year, and I'm already tired of doing the same thing every day. I'm afraid of getting really bored.

Thật sao? Tôi mới chỉ ở đây 1 năm và tôi thực sự mệt mỏi vì ngày nào cũng làm một việc. Tôi thực sự thấy chán

Mr. Adams: Oh, come on! It's not that bad. Wherever you work, you have to do the same thing every day to a certain degree.

Ồ, cố lên nào! Nó không phải là điều tệ. Bất cứ nơi nào bạn làm việc, bạn cũng phải làm một thứ đến một mức độ nhất định

Miss Wallace: Well, what's more, I've been working about ten hours a day since last month

Vâng, còn gì nữa. Tôi đã làm 10 giờ mỗi ngày từ tháng trước

Mr. Adams: But you've been getting paid more money for it, haven't you?

Nhưng bạn được trả thêm lương, đúng không?

Miss Wallace: Yes, but I'm not interested in making more money. I'm going to apply for another job.

Có, nhưng thôi không thích thêm tiền. Tôi sẽ xin việc khác

Mr. Adams: What kind of job?

Việc gì?

Miss Wallace: A secretarial job.

Thư kí

Mr. Adams: Well, good luck.

Vâng, chúc may mắn

Miss Wallace: Thank you very much!

Cảm ơn rất nhiều

Article #85 A Date (2)

Sandy: Hello?

Xin chào

Gill: Sandy? Is that you?

Sandy à? Phải em không?

Sandy: Yes, uh-huh. Who's this?

Vâng, uh-huh. Ai vậy?

Gill: It's Gill.

Gill đây

Sandy: Gill? Gill who?

Gill à? Gill nào?

Gill: What you do you mean, "Gill who?" Gill Dixon, of course.

Ý của bạn là gì? "Gill nào ư?" Tất nhiên là Gill Dixon rồi.

Sandy: Oh, Gill. I'm sorry.

Ôi, Gill. Tôi xin lỗi

Gill: Yes. We had a date last night. Where were you? I waited for one hour.

Vâng. Chúng ta có hẹn tối qua. Bạn đã ở đâu? Tôi đã đợi 1 tiếng đấy

Sandy: Oh, I'm sorry, Gill. I couldn't come.

Ôi, xin lỗi, Gill. Tôi không đến được

Gill: Couldn't come! Why not?

Không đến được sao! Vì sao chứ?

Sandy: Well, I had to pack my stuff for my trip.

Vâng, tôi phải đóng gói đồ đạc của mình cho chuyến đi

Gill: Why didn't you call me?

Vì sao bạn không nói với tôi?

Sandy: I wanted to call you, but-uh-I-uh- couldn't remember your phone number.

Tôi muốn gọi cho bạn, nhưng...tôi không nhớ số điện thoại của bạn

Gill: And now I'm going to forget yours!

Và bây giờ tôi sẽ quên bạn luôn

Article #86 Smoking

Tony: Do you smoke? I've never known that. When did you start smoking?

Cô hút thuốc à? Tôi chưa bao giờ biết điều đó. Cô hút thuốc từ khi nào?

Jane: I started smoking when I was eighteen.

Tôi bắt đầu hút thuốc khi tôi 18 tuổi

Tony: So, how long have you been a smoker?

Vậy sao, bạn hút thuốc được bao lâu rồi?

Jane: I have smoked for twenty years.

Tôi hút thuốc 20 năm rồi

Tony: How many cigarettes do you smoke a day?

Cô hút bao nhiêu điếu mỗi ngày?

Jane: I smoke two packs of cigarettes a day.

Tôi hút 2 gói thuốc mỗi ngày

Tony: Have you ever tried to quit?

Cô có bao giờ cố gắng cai thuốc không?

Jane: Yes, I have quit twice: once when I was expecting my baby, Paul, and the other time when I had a bad sore throat. But I had a hard time.

Có. Tôi đã cai 2 lần: một lần khi tôi có con, Paul, và lần khác khi tôi bị đau họng rất nặng. Nhưng đó là thời gian khó khăn

Tony: If you knew what it was doing to your lungs, you would think twice about it!

Nếu cô biết cái gì xảy ra với phổi của cô, cô sẽ nghĩ hai lần về nó

Article #87 A Death

Martha: Did you hear about the Smith family?

Anh có nghe về gia đình Smith không?

Charles: No, what happened?

Không, có chuyện gì thế?

Martha: Mrs. Smith passed away this morning.

Bà Smith mất sáng nay

Charles: That's a shame. What from?

Thật đáng buồn, vì gì vậy?

Martha: Heart attack, I think.

Tôi nghĩ là bị đau tim

Charles: That's a terrible thing.

Thật tệ!

Martha: Yes. Mrs Smith went into hospital last night by ambulance and died this morning.

Vâng. Bà Smith đã đến bệnh viện tối qua bằng xe cứu thương và chết sáng nay

Charles: Had she been suffering from heart disease?

Bà ấy bị bệnh tim phải không?

Martha: Yeah. Mrs Smith had it for five years before she died.

Vâng. Bà Smith bị bệnh tim 5 năm trước khi chết

Charles: Did they try surgery?

Họ có thử làm phẫu thuật không?

Martha: She had two operations, but they weren't effective.

Bà ấy trải qua 2 lần phẫu thuật, nhưng nó không hiệu quả

Charles: I feel sorry for Mr. Smith.

Chia buồn với ông Smith

Article #88 A Birth

Martha: Have you heard about the good news in the Wallace family?

Bạn có nghe tin vui của gia đình Wallace chưa?

Charles: No, I've been out of town.

Chưa, tôi vừa ra khỏi thị trấn

Martha: Mrs Wallace went into the hospital last night and gave birth to a baby girl seven hours later.

Cô Wallace đến bệnh viện tối qua và sinh em bé 7 giờ sau đó

Charles: That's very good. But they already have a little girl, don't they?

Tuyệt quá. Nhưng họ đã có con gái nhỏ rồi phải không?

Martha: No, they have a five-year-old boy.

Không, họ có cậu bé 5 tuổi

Charles: So they wanted a girl this time, right?

Vậy họ muốn con gái lần này đúng không?

Martha: Yes, they wanted a girl for a long time.

Đúng, họ mong con gái cả thời gian dài

Charles: Was it natural childbirth?

Có phải sinh con tự nhiên không?

Martha: No, she had to have a caesarean.

Không, cô ấy phải mổ

Article #89 A Coincidence

Timothy: Teresa! What a surprise! What are you doing here?

Teresa! Ngạc nhiên quá! Bạn đang làm gì ở đây vậy?

Teresa: Timothy! I don't believe it! I'm going to see my daughter. She will marry this weekend. How about you?

Timothy! Tôi không thể tin được. Tôi sẽ gặp con gái của tôi. Con bé sẽ kết hôn vào cuối tuần này. Còn bạn thì sao?

Timothy: I'm going to visit my parents. When is your daughter's wedding?

Tôi đến thăm cha mẹ. Khi nào con của bạn cưới?

Teresa: Sunday.

Chủ nhật

Timothy: Wow! This Sunday is the 45th wedding anniversary of their wedding, too.

Wow! Chủ nhật này cũng là kỉ niệm 45 năm ngày cưới của cha mẹ tôi

Teresa: This is a surprise! Anyway, where is your train leaving from?

Thật bất ngờ! À, tàu bạn đi từ đâu?

Timothy: My train leaves from Platform 3, over there.

Tàu của tôi đi từ sân ga số 3, đằng kia

Teresa: How long will you...

Bao lâu bạn sẽ...

Announcer: Now leaving from Platform 3, train for Vancouver.

Thông báo, tàu sân ga số 3, đến Vancouver

Timothy: That's my train. I have to run. Sorry we didn't have more time to talk.

Đó là tàu tôi đi. Tôi phải đi đây. Rất tiếc vì không có thêm thời gian để nói chuyện

Teresa: That's OK. I'll see you when you get back. Have a good time, and say congratulations to your parents!

Không sao. Tôi sẽ gặp bạn khi bạn về. Chúc vui vẻ và gửi lời chúc mừng của tôi tới cha mẹ anh nhé

Article #90 How have you been?

Grace: Raymond!

Raymond!

Raymond: Oh, hi, Grace! How have you been?

Ồ, xin chào, Grace! Dạo này sao rồi?

Grace: Good! I hear you have been to Toronto for a few days.

Tôi khỏe! Tôi nghe anh đã đến Toronto vài ngày

Raymond: Yes. I just got back yesterday.

Vâng. Tôi chỉ vừa trở về hôm qua

Grace: Did you have a nice visit?

Anh có chuyến đi vui vẻ chứ?

Raymond: Really nice. It was very good going around downtown and shopping. And I saw the Toronto Blue Jays game at Skydome. It seems that Toronto is a very exciting city. My brother Stanley was there, too. You've met Stanley, haven't you?

Rất vui vẻ. Tôi đi dạo phố và mua sắm. Và tôi đã thấy trò chơi Toronto Blue Jays tại Skydome. Dường như Toronto là thành phố nhộn nhịp. Anh trai tôi, Stanley cũng ở đó. Anh có gặp Stanley rồi đúng không?

Grace: Sure. I met him when he was here in Hamilton last year. What's he doing these days? Still teaching baseball?

Chắc rồi. Tôi gặp anh ấy khi tôi ở tại Hamilton năm ngoái. Anh ấy giờ làm gì rồi? Vẫn dạy bóng chày à?

Raymond: Yes, as matter of fact, he just began to teach elementary school.

Vâng, thực tế là anh ấy chỉ bắt đầu dạy tại trường tiểu học

Grace: Great. How's everything with his kids?

Tuyệt. Mấy đứa nhỏ sao rồi?

Raymond: Have you met my nieces?

Anh đã gặp mấy đứa cháu gái tôi chưa?

Grace: Yes, they visited you once in the summer, didn't they?

Vâng, chúng ghé thăm anh một lần vào mùa hè, phải không?

Raymond: Right. They're both fine.

Đúng rồi, chúng khỏe cả

Grace: I haven't seen them in a long time. They must be really big.

Lâu rồi tôi không thấy chúng. Chúng chắc lớn lắm rồi nhỉ

Raymond: Well, they will come over this Christmas. Let's have a great Christmas party together.

Vâng, chúng sẽ ghé đây dịp giáng sinh này! Hãy cùng nhau tổ chức một bữa tiệc giáng sinh tuyệt vời

Grace: That's a good idea.

Ý hay đó

Tiếng Anh ABC là website học tiếng anh online, chia sẻ tài liệu học tiếng anh miễn phí. Mời các bạn ghé thăm website tại: www.TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net